

Số: 009/23/CBTT-DBT

TP. Bến Tre, ngày 30 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN
Báo Cáo Tài Chính Công Ty Mẹ Quý 4 Năm 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
2. Mã chứng khoán: DBT
3. Địa chỉ trụ sở chính: 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
4. Văn phòng đại diện tại TP HCM: số 11, đường Nguyễn Trọng Quyền, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP HCM.
5. Điện thoại: 028 3622 0205 – số NB 207.
6. Người được ủy quyền công bố thông tin: Ông Nguyễn Khắc Hanh.
7. Loại thông tin công bố: định kỳ
8. Nội dung của thông tin công bố:
 - a. Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2022 của Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre được lập ngày 30/01/2023 gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, Thuyết minh BCTC.
 - b. Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4/2022 là 3.431.194.799 đồng, giảm 10.111.728.764 đồng, giảm 74.66 % so với cùng kỳ năm 2021. Nguyên nhân là do trong Quý 4/2022 công ty đầu tư mạnh cho hoạt động marketing, quảng bá thương hiệu, phát triển đội ngũ nhân sự bán hàng trên toàn quốc, sửa chữa lại văn phòng, nhà kho tại các chi nhánh làm gia tăng chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp so với Quý 4/2021.
 - c. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: <http://bepharco.com/quan-he-co-dong/>. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TK HĐQT.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty



PHẠM THỨ TRIỆU

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 618,502,512,513 | 594,222,347,223 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 9,624,120,134 | 16,866,684,524 |
| 1. Tiền | 111 | | 9,624,120,134 | 16,866,684,524 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 11,336,375,222 | 11,190,035,616 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 11,336,375,222 | 11,190,035,616 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 187,010,566,654 | 158,194,333,526 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 153,986,890,974 | 116,874,052,692 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 1,815,065,424 | 1,414,454,012 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 32,252,720,995 | 40,510,564,993 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 6 | (1,044,110,739) | (604,738,171) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 401,683,021,651 | 396,002,395,086 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 411,508,689,873 | 405,012,964,711 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (9,825,668,222) | (9,010,569,625) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 8,848,428,852 | 11,968,898,471 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 1,207,670,740 | 314,526,907 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | 18 | 7,545,885,085 | 11,654,371,564 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 94,873,027 | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 196,579,567,697 | 158,567,065,130 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 8 | 2,378,963,769 | 2,376,235,711 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 2,378,963,769 | 2,376,235,711 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 33,008,722,092 | 23,936,072,244 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 23,657,146,140 | 19,845,948,766 |
| - Nguyên giá | 222 | | 59,242,577,398 | 52,432,422,223 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (35,585,431,258) | (32,586,473,457) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 13 | 5,481,872,825 | 92,727,273 |
| - Nguyên giá | 225 | | 6,686,873,687 | 92,727,273 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (1,205,000,862) | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 3,869,703,127 | 3,997,396,205 |
| - Nguyên giá | 228 | | 5,895,780,457 | 5,895,780,457 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2,026,077,330) | (1,898,384,252) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 14 | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | 52,826,363 | 52,826,363 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (52,826,363) | (52,826,363) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 15 | 2,438,539,378 | 5,079,318,618 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 2,438,539,378 | 5,079,318,618 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 16 | 133,212,714,580 | 106,529,349,580 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 16.1 | 69,104,489,580 | 58,421,124,580 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 16.2 | 48,108,225,000 | 48,108,225,000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 16.3 | 16,000,000,000 | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 25,540,627,878 | 20,646,088,977 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 20,045,538,668 | 16,377,701,920 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | 5,495,089,210 | 4,268,387,057 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 815,082,080,210 | 752,789,412,353 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 603,532,704,373 | 558,648,489,165 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 595,875,787,823 | 553,904,016,414 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 201,220,568,782 | 191,917,056,801 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 18 | 3,585,378,430 | 854,401,925 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 19 | 3,237,716,673 | 4,049,492,464 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 20,503,214,887 | 9,371,104,280 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 20 | 5,532,440,388 | 5,485,805,162 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 224,000,000 | 203,636,364 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 994,328,197 | 775,591,838 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 21 | 359,288,288,415 | 340,392,364,984 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1,289,852,051 | 854,562,596 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 7,656,916,550 | 4,744,472,751 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | 17 | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 80,000,000 | 1,082,651,200 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 21 | 7,576,916,550 | 3,661,821,551 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 29.3 | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 211,549,375,837 | 194,140,923,188 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 22 | 211,499,375,837 | 194,090,923,188 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 142,051,160,000 | 142,051,160,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 142,051,160,000 | 142,051,160,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 523,056,160 | 523,056,160 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 8,876,126,506 | 8,876,126,506 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 2,536,822,093 | 2,536,822,093 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 57,512,211,078 | 40,103,758,429 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 39,414,368,974 | 27,977,969,327 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 18,097,842,104 | 12,125,789,102 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 50,000,000 | 50,000,000 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 50,000,000 | 50,000,000 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 815,082,080,210 | 752,789,412,353 |



Nguyễn Thùy Dung
Người lập



Nguyễn Viết Sơn
Kế toán trưởng



Bến Tre, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 | | Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|--------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 23.1 | 233,577,198,971 | 178,885,117,816 | 759,583,737,071 | 602,812,893,964 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 23.1 | 370,876,433 | 9,960,019,630 | 5,558,246,595 | 21,795,315,122 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 23.1 | 233,206,322,538 | 168,925,098,186 | 754,025,490,476 | 581,017,578,842 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 24 | 157,405,742,995 | 110,916,893,826 | 510,914,190,036 | 412,139,386,180 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 75,800,579,543 | 58,008,204,360 | 243,111,300,440 | 168,878,192,662 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23.2 | 1,229,702,036 | 4,397,312,681 | 8,202,489,863 | 26,356,517,310 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 25 | 8,143,006,360 | 5,053,136,966 | 25,008,863,596 | 21,370,683,512 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 7,117,210,943 | 4,798,027,534 | 23,673,404,402 | 20,755,811,732 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 26 | 49,163,153,857 | 35,082,735,853 | 159,818,446,052 | 130,415,307,489 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 26 | 15,224,511,638 | 5,981,369,719 | 43,862,011,375 | 25,623,259,327 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 4,499,609,724 | 16,288,274,503 | 22,624,469,280 | 17,825,459,644 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 27 | 190,907,079 | 363,638,348 | 798,284,577 | 429,889,555 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 134,511,304 | 187,269,861 | 228,334,090 | 104,223,471 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 56,395,775 | 176,368,487 | 569,950,487 | 325,666,084 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 4,556,005,499 | 16,464,642,990 | 23,194,419,767 | 18,151,125,728 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 29 | 276,499,154 | 2,519,782,654 | 5,963,279,816 | 6,049,347,012 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 29 | 848,311,546 | 401,936,773 | (1,226,702,153) | (1,686,010,386) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 3,431,194,799 | 13,542,923,563 | 18,457,842,104 | 13,787,789,102 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |



Nguyễn Thùy Dung
Người lập



Nguyễn Viết Sơn
Kế toán trưởng



Bến Tre, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | | 23,194,419,767 | 18,151,125,728 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 2 | 11, 12, 13 | 4,954,604,009 | 2,813,554,599 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | 6, 9 | 1,254,471,165 | 3,282,651,540 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 4 | 23, 25 | 227,958,449 | 3,496,051,866 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | 23, 27 | (4,319,969,447) | (18,385,470,203) |
| - Chi phí lãi vay | 6 | 25 | 23,673,404,402 | 20,755,811,732 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 7 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | | 48,984,888,345 | 30,113,725,262 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | 6, 7, 8, 18 | (25,040,891,698) | 32,804,780,126 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 9 | (6,495,725,162) | (17,193,622,820) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 17, 18, 19 | 22,543,015,502 | (23,667,005,402) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 10 | (4,560,980,581) | 649,377,426 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (23,202,701,884) | (20,992,441,987) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (7,424,529,918) | (8,244,064,926) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (254,100,000) | (320,800,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 4,548,974,604 | (6,850,052,321) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | 11, 12, 13 | (11,904,456,849) | (9,438,561,105) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | 27 | 518,908,591 | 59,002,423 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (146,339,606) | (57,690,035,616) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 67,500,000,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (26,683,365,000) | (2,048,930,000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 68,894,944,757 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 23 | 3,597,232,252 | 1,605,031,023 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (34,618,020,612) | 68,881,451,482 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| | | | | |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 21 | 613,006,768,154 | 537,220,647,815 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 21 | (587,511,683,780) | (585,657,731,373) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (2,684,065,944) | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 22 | - | (9,917,555,900) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 22,811,018,430 | (58,354,639,458) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (7,258,027,578) | 3,676,759,703 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 4 | 16,866,684,524 | 13,138,521,190 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 15,463,188 | 51,403,631 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 4 | 9,624,120,134 | 16,866,684,524 |

Bến Tre, ngày 30 tháng 01 năm 2023



Nguyễn Thùy Dung
Người lập



Nguyễn Viết Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNDKKD") số 1300382591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 7 năm 2004, và các Giấy CNDKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN do HNX ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2009. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHN do HOSE ban hành ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là buôn bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Văn phòng đại diện tại số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh của Công ty như sau:

- P803, tầng 8 tòa nhà IDMC, số 21 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
- Số 234, Đường 30/06, Phố Bạch Đằng, P. Nam Thành, Tp. Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
- Số 725, đường Yên Ninh, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái;
- Lô A3-28 và A3-29; Đường Nguyễn Chí Diểu; Phường An Hải Bắc; Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng;
- Thôn Hòn Nghê, Đường Nguyễn Xiển, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Số 91/21A, Đường Cảnh Mạng Tháng 8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ;
- Số 7 Đường 29/3; Khu phố 3, Thị trấn Ba Tri, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre;

Số lượng nhân viên của Công ty tại Ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 573 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 477).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp tục)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký – Chứng từ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp tục)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng mua - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
đang đi đường và hàng hóa

Chi phí sản xuất, kinh doanh - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

| | |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 6 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 5 - 10 năm |
| Quyền sử dụng đất | 45 - 48 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 5 năm |

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

| | |
|--------------------------|--------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 10 năm |
|--------------------------|--------|

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Quyền phân phối sản phẩm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm các số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo thông báo số 1893/TB-CCT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 9 tháng 10 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 4 tháng và thông báo số 1732/TB-CT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 27 tháng 7 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 6 tháng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty bằng VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Nguồn kinh phí cho hoạt động của Hội đồng quản trị.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng | 8,676,840,636 | 13,417,453,094 |
| Tiền mặt | 947,279,498 | 3,449,231,430 |
| Tiền đang chuyển | | |
| Các khoản tương đương tiền (*) | - | |
| TỔNG CỘNG | 9,624,120,134 | 16,866,684,524 |

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | |
|-------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Trái phiếu (*) | 8,000,000,000 | 8,000,000,000 | 8,000,000,000 | 8,000,000,000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn (**) | 3,336,375,222 | 3,336,375,222 | 3,190,035,616 | 3,190,035,616 |
| TỔNG CỘNG | 11,336,375,222 | 11,336,375,222 | 11,190,035,616 | 11,190,035,616 |

(*) Đây là 50.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1%/năm và 30.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1%/năm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam. Toàn bộ khoản trái phiếu này đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 21.1).

(**) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 4,6%/năm. Khoản tiền gửi này được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 21.1).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Các bên khác | 153,716,616,492 | 116,704,280,544 |
| Công ty CP dược phẩm FPT Long Châu | 2,717,512,869 | 1,963,715,018 |
| Trung tâm y tế huyện Thanh Ba | 2,122,280,300 | 1,160,000,000 |
| Bệnh viện Quân Y 103 | 1,829,949,800 | 784,217,316 |
| Bệnh viện Ung Bướu Đà Nẵng | 1,734,666,450 | 819,803,400 |
| Công ty Cổ phần Dược Phẩm Pharmacy | 1,654,697,547 | 2,442,104,382 |
| Bệnh viện Đa khoa Bình Dương | 157,353,000 | 1,362,900,000 |
| Khác | 143,500,156,526 | 108,171,540,428 |
| Các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 270,274,482 | 169,772,148 |
| TỔNG CỘNG | 153,986,890,974 | 116,874,052,692 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (1,044,110,739) | (604,738,171) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 152,942,780,235 | 116,269,314,521 |

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại (Thuyết minh số 21.1).

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | |
| Số đầu kỳ | 604,738,171 | 1,359,209,694 |
| Trích lập bổ sung trong kỳ | 869,282,668 | 865,604,199 |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (429,910,100) | (1,620,075,722) |
| Số cuối kỳ | 1,044,110,739 | 604,738,171 |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Các bên khác | 1,815,065,424 | 1,414,454,012 |
| Pharmalink, S.L. | 1,098,976,560 | |
| PK Benelux BV | | 1,146,410,781 |
| Khác | 716,088,864 | 268,043,231 |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 30) | - | - |
| TỔNG CỘNG | 1,815,065,424 | 1,414,454,012 |

8. PHẢI THU KHÁC

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Ngắn hạn | 32,252,720,995 | 40,510,564,993 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 26,441,847,111 | 36,625,519,116 |
| Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 2,703,025,278 | 2,750,330,058 |
| Ký quỹ bảo lãnh dự thầu | 1,235,975,100 | 703,160,953 |
| Các khoản chi hộ | 243,178,205 | 308,909,866 |
| Đặt cọc thuê mặt bằng | 728,000,000 | |
| Lãi trái phiếu, lãi tiền gửi | 203,828,604 | 122,645,000 |
| Khác | 696,866,697 | - |
| Các bên liên quan (Thuyết minh) | | |
| Dài hạn | 2,378,963,769 | 2,376,235,711 |
| Đặt cọc thuê mặt bằng | 1,140,000,000 | 1,140,000,000 |
| Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 1,008,963,769 | 705,276,231 |
| Ký quỹ bồi thường giải phóng mặt bằng | 230,000,000 | 230,000,000 |
| Khác | | 300,959,480 |
| TỔNG CỘNG | 34,631,684,764 | 42,886,800,704 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

9. HÀNG TỒN KHO

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | |
|-------------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng hóa (*) | 351,698,456,281 | (9,760,160,356) | 355,474,522,600 | (9,010,569,625) |
| Thành phẩm | 2,541,553,957 | (65,507,866) | 3,914,343,024 | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2,896,875,301 | | 2,195,511,648 | |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 748,544,788 | | 69,604,926 | |
| Hàng mua đang đi đường | 53,570,069,546 | | 43,358,982,513 | |
| Hàng gửi đi bán | 53,190,000 | | | |
| TỔNG CỘNG | 411,508,689,873 | (9,825,668,222) | 405,012,964,711 | (9,010,569,625) |

(*) Hàng tồn kho (dược phẩm các loại) được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng (Thuyết minh số 21.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số đầu năm | 9,010,569,625 | 4,973,446,562 |
| Dự phòng trích lập trong năm | 22,087,461,506 | 18,138,695,092 |
| Xuất hủy và bán trong năm | (21,272,362,909) | (14,101,572,029) |
| Số cuối năm | 9,825,668,222 | 9,010,569,625 |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Ngắn hạn | 1,207,670,740 | 314,526,907 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 643,596,643 | 51,656,794 |
| Chi phí mua bảo hiểm | 451,531,917 | 107,008,556 |
| Chi phí sửa chữa và bảo trì | | 84,046,667 |
| Khác | 112,542,180 | 71,814,890 |
| Dài hạn | 20,045,538,668 | 16,377,701,920 |
| Tiền thuê đất trả trước (*) | 7,586,800,082 | 9,908,838,546 |
| Chi phí hợp tác kinh doanh (**) | 3,477,263,124 | 4,156,930,162 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 2,948,194,275 | 1,082,538,955 |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo kho bãi và văn phòng | 3,476,433,791 | 446,789,297 |
| Chi phí quảng cáo | 2,225,750,000 | |
| Khác | 331,097,396 | 782,604,960 |
| TỔNG CỘNG | 21,253,209,408 | 16,692,228,827 |

(*) Các quyền sử dụng đất thuê tại tỉnh Bến Tre đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại (Thuyết minh số 21.1).

(**) Đây là giá trị còn lại của chi phí hợp tác kinh doanh không hoàn lại theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ký với Công ty Cổ phần Sơn – Chất dẻo ngày 6 tháng 11 năm 2017 nhằm phục vụ các hoạt động kinh doanh chính. Chi phí này được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm từ tháng 1 năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|--------------------------------|-----------------------------|---------------------|------------------------------------|--------------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Số đầu năm | 19,428,924,936 | 15,247,832,815 | 13,881,939,792 | 3,873,724,680 | 52,432,422,223 |
| Tăng trong kỳ | 5,754,619,675 | 76,500,000 | 12,046,000 | 2,119,970,000 | 7,963,135,675 |
| Thanh lý trong kỳ | | | (1,152,980,500) | | (1,152,980,500) |
| Phân loại lại nhóm tài sản | | | | | - |
| Vào ngày 31/12/2022 | 25,183,544,611 | 15,324,332,815 | 12,741,005,292 | 5,993,694,680 | 59,242,577,398 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | |
| Số đầu năm | (11,507,876,356) | (11,946,082,983) | (7,083,423,543) | (2,049,090,575) | (32,586,473,457) |
| Khấu hao trong kỳ | (1,265,273,730) | (639,705,719.00) | (1,074,780,715) | (642,149,905.00) | (3,621,910,069) |
| Thanh lý trong kỳ | | | 622,952,268 | | 622,952,268 |
| Phân loại lại nhóm tài sản | | | | | - |
| Vào ngày 31/12/2022 | (12,773,150,086) | (12,585,788,702) | (7,535,251,990) | (2,691,240,480) | (35,585,431,258) |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Số đầu năm | 7,921,048,580 | 3,301,749,832 | 6,798,516,249 | 1,824,634,105 | 19,845,948,766 |
| Vào ngày 31/12/2022 | 12,410,394,525 | 2,738,544,113 | 5,205,753,302 | 3,302,454,200 | 23,657,146,140 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÉN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

| Nguyên giá: Số đầu năm Vào ngày 31/12/2022 | Quyên sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|--|----------------------|------------------------|------------------------|
| | 4,302,988,457 | 1,592,792,000 | 5,895,780,457 |
| | 4,302,988,457 | 1,592,792,000 | 5,895,780,457 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Số đầu năm | (477,715,662) | (1,420,668,590) | (1,898,384,252) |
| Hao mòn trong kỳ | (39,289,692) | (88,403,386) | (127,693,078) |
| Thanh lý trong kỳ | - | - | - |
| Phân loại lại nhóm tài sản | - | - | - |
| Vào ngày 31/12/2022 | (517,005,354) | (1,509,071,976) | (2,026,077,330) |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Số đầu năm | 3,825,272,795 | 172,123,410 | 3,997,396,205 |
| Vào ngày 31/12/2022 | 3,785,983,103 | 83,720,024 | 3,869,703,127 |

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

| Nguyên giá: Số đầu năm Tăng trong kỳ Thanh lý trong kỳ Vào ngày 31/12/2022 | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Tổng cộng |
|--|---------------------|------------------------|------------------------|
| | 92,727,273 | - | 92,727,273 |
| | - | 6,594,146,414 | 6,594,146,414 |
| | 92,727,273 | 6,594,146,414 | 6,686,873,687 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Số đầu năm | - | - | - |
| Hao mòn trong kỳ | (46,363,635) | (1,158,637,227) | (1,205,000,862) |
| Thanh lý trong kỳ | - | - | - |
| Vào ngày 31/12/2022 | (46,363,635) | (1,158,637,227) | (1,205,000,862) |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Số đầu năm | 92,727,273 | - | 92,727,273 |
| Vào ngày 31/12/2022 | 46,363,638 | 5,435,509,187 | 5,481,872,825 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | | |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Nguyên giá: | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Ngày 30 tháng 09 năm 2022 | | Quyền sử dụng đất |
| | | 52,826,363 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Ngày 30 tháng 09 năm 2022 | | (52,826,363) |
| Giá trị còn lại: | | - |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Ngày 30 tháng 09 năm 2022 | | |
| <i>Doanh thu liên quan đến bất động sản đầu tư:</i> | | |
| | 12 tháng năm 2022 | 12 tháng năm 2021 |
| Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư | 651,636,364 | 1,162,409,096 |
| 15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG | | |
| Triển khai phần mềm quản trị doanh nghiệp DIGINET ERP | | |
| Sửa chữa kho tại Bến Tre | | |
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| | 2,438,539,378 | 5,079,318,618 |
| TỔNG CỘNG | 2,438,539,378 | 5,079,318,618 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 16.1) | 69,104,489,580 | 58,421,124,580 |
| Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 16.2) | 48,108,225,000 | 48,108,225,000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 16.3) | 16,000,000,000 | - |
| TỔNG CỘNG | 133,212,714,580 | 106,529,349,580 |

16.1 Đầu tư vào công ty con

| Tên công ty con | Tình trạng hoạt động | Lĩnh vực kinh doanh | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|--|----------------------|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | Chi phí đầu tư | % Sở hữu |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái | Đang hoạt động | Sản xuất, kinh doanh dược phẩm | 69,104,489,580 | 92.40% |
| (*) Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre (Thuyết minh số 21.1). | | | | |

16.2 Đầu tư vào công ty liên kết

| Tên công ty con | Tình trạng hoạt động | Lĩnh vực kinh doanh | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|--|----------------------|---|---------------------------|---------------------------|
| | | | Chi phí đầu tư | % Sở hữu |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha | Đang hoạt động | Kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh | 48,108,225,000 | 23,14% |

16.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Tên công ty con | Tình trạng hoạt động | Lĩnh vực kinh doanh | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | Chi phí đầu tư | % Sở hữu |
| Công ty Cổ phần Bepharco Health Care | Đang hoạt động | Sản xuất, kinh doanh dược phẩm | 16,000,000,000 | 32% |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| NGẮN HẠN | 201,220,568,782 | 191,917,056,801 |
| Các bên khác | 149,926,781,772 | 176,116,259,177 |
| Công ty TNHH Raptakos Brett | 78,873,593,832 | 55,135,716,808 |
| Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang | 10,584,400,988 | 10,973,981,698 |
| Gedeon Richter Public Limited Company | 7,395,847,268 | 76,580,005,794 |
| Công ty TNHH Intercontinental Pharma Việt Nam | 8,614,166,801 | 2,677,670,952 |
| Khác | 44,458,772,883 | 30,748,883,925 |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 51,293,787,010 | 15,800,797,624 |
| DÀI HẠN | - | - |
| Các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | - | - |
| TỔNG CỘNG | 201,220,568,782 | 191,917,056,801 |

18. NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Ngắn hạn | 3,585,378,430 | 854,401,925 |
| VPĐD Chemical Works of Gedeon Richter Plc tại Tp. Hồ Chí Minh | 796,468,817 | 796,468,817 |
| Công ty Cổ phần Công Nghệ Sinh Học và Dược Phẩm Đông Dương | 2,079,485,520 | - |
| Khác | 709,424,093 | 57,933,108 |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 30) | - | - |
| Dài hạn | - | - |
| TỔNG CỘNG | 3,585,378,430 | 854,401,925 |

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
|---------------------|------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------|
| Phải nộp | | | | |
| Thuế TNDN | 3,249,347,011 | 5,963,279,816 | 7,424,529,918 | 1,788,096,909 |
| Thuế GTGT nội địa | 85,296,152 | 390,065,884,537 | 390,151,180,689 | - |
| Thuế GTGT nhập khẩu | | 15,777,457,164 | 15,777,457,164 | - |
| Thuế TNCN | 714,849,301 | 6,052,653,038 | 5,317,882,575 | 1,449,619,764 |
| Thuế nhà đất | | 8,569,631 | 8,569,631 | - |
| Thuế khác | | 41,244,660 | 41,244,660 | - |
| TỔNG CỘNG | 4,049,492,464 | 417,909,088,846 | 418,720,864,637 | 3,237,716,673 |
| Phải thu | | | | |
| Thuế GTGT nội địa | 11,654,371,564 | 369,099,440,791 | 379,853,865,469 | 899,946,886 |
| Thuế GTGT nhập khẩu | | 15,777,457,163 | 9,131,518,964 | 6,645,938,199 |
| TỔNG CỘNG | 11,654,371,564 | 384,876,897,954 | 388,985,384,433 | 7,545,885,085 |

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí khuyến mại | 3,006,524,910 | 4,516,631,189 |
| Lãi vay | 723,076,767 | 252,374,249 |
| Chi phí khen thưởng nhân viên | 967,050,000 | |
| Phí dịch vụ chuyên nghiệp | 225,000,004 | 210,600,000 |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 610,788,707 | 164,799,724 |
| Chi phí khác | | 341,400,000 |
| TỔNG CỘNG | 5,532,440,388 | 5,485,805,162 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

21. VAY

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Vay trong kỳ | Phân loại lại | Trả trong kỳ | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
|---|------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------------|
| Vay ngắn hạn | 340,392,364,984 | 601,073,575,903 | 6,092,428,537 | (588,270,081,009) | 359,288,288,415 |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.1) | 337,719,833,807 | 596,073,575,903 | (582,523,043,780) | (1,500,000,000) | 351,270,365,930 |
| Vay các bên khác (Thuyết minh số 21.2) | 87,436,637 | 5,000,000,000 | 4,163,640,000 | (3,488,640,000) | 3,587,436,637 |
| Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 21.3) | 2,552,640,000 | | 1,928,788,537 | (758,397,229) | 3,227,640,000 |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 21.4) | 32,454,540 | | | | 1,202,845,848 |
| Vay dài hạn | 3,661,821,551 | 11,933,192,251 | (6,092,428,537) | (1,925,668,715) | 7,576,916,550 |
| Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.3) | 3,629,367,000 | 5,325,958,318 | (4,163,640,000) | - | 4,791,685,318 |
| Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 21.4) | 32,454,551 | 6,607,233,933 | (1,928,788,537) | (1,925,668,715) | 2,785,231,232 |
| TỔNG CỘNG | 344,054,186,535 | 613,006,768,154 | - | (590,195,749,724) | 366,865,204,965 |

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Kỳ hạn trả gốc và lãi (vnd) | Lãi suất (%/ năm) |
|---|------------------------------|--------------------------------|-------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre | 291,009,439,883 | 01/02/2023 đến 30/08/2023 | 6%, 7%, 7.5%, 9% |

80.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam phát hành; 3.485.470 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Dược Yên Bái phát hành; Quyền thu nợ đối với toàn bộ các khoản phải thu khách hàng; Hàng tồn kho được phẩm các loại; Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, các quyền sử dụng đất thuê tại thửa đất số 13, số 85, số 77, số 80, số 81 tỉnh Bến Tre và các phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Dược Bến Tre và quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sơn – Chất dẻo.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2022
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Kỳ hạn trả gốc và lãi (vnd) Lãi suất (%/năm) Mục đích Hình thức đảm bảo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận

| Khoản vay 1 | 34,793,632,553 | 21/01/2023 đến 30/09/2023 | 5.6%, 6.3%, 9% | Hợp đồng tiền gửi trị giá 3,336,375,222 VND; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Thừa đất 295, tờ bản đồ số 64, Khu vực 2, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Thừa đất số 82, tờ bản đồ số 64, 91/21A đường CMT8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thừa đất số 01, tờ bản đồ số 480/2010/TĐ.BĐ, Thôn Hòn Nghé, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 06 Nguyễn Chí Diểu, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng |
|-------------|----------------|---------------------------|----------------|---|
|-------------|----------------|---------------------------|----------------|---|

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh

| Khoản vay 1 | 20,530,127,146 | 10/02/2023 đến 30/07/2023 | 6%, 7%, 9% | Tin chấp |
|-------------|----------------|---------------------------|------------|----------|
|-------------|----------------|---------------------------|------------|----------|

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Bến Tre

| Khoản vay 1 | 4,937,166,348 | 17/02/2023 đến 10/03/2023 | 6.9% | Thừa đất số 10, tờ bản đồ số 5, 179 Nguyễn Đình Chiểu, phường 2, thành phố Bến Tre (GCNQSDĐ QSHNH ở và TS gắn liền với đất số CO754190 ngày 30/11/2018) |
|-------------|---------------|---------------------------|------|---|
|-------------|---------------|---------------------------|------|---|

TỔNG CỘNG 351,270,365,930

21.2 Vay ngắn hạn các bên khác

Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái

| Khoản vay 1 | 3,500,000,000 | Từ 14/07/2022 đến 13/01/2023 | 7.2% | Tin chấp |
|-------------|---------------|------------------------------|------|----------|
|-------------|---------------|------------------------------|------|----------|

Các bên khác (*) 87,436,637 Lãi suất của ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm nhận nợ

TỔNG CỘNG 3,587,436,637

(*) Các khoản vay ngắn hạn từ các bên khác là các khoản vay tín chấp từ Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo, người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh Bến Tre; từ nhân viên của Công ty và từ các cá nhân khác để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có thời hạn dưới 6 tháng, với lãi suất của ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm nhận nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

21.3 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Kỳ hạn trả gốc và lãi (vnd) | Lãi suất (%/ năm) | Mục đích | Hình thức đảm bảo |
|--|---------------------------|-----------------------------|-------------------|--------------------------|---|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Bến Tre | | | | | |
| Khoản vay 1 | | | | | |
| Vay dài hạn | 1,649,727,000 | Ngày 12 tháng 11 năm 2024 | 11.70% | Thanh toán tiền thuê đất | Thừa đất số 10, tờ bản đồ số 5, 179 Nguyễn Đình Chiểu, phường 2, thành phố Bến Tre (GCNQSDĐ QSHNH ở và TS gắn liền với đất số CO754190 ngày 30/11/2018) |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 1,979,640,000 | | | | |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre

| | | | | | |
|-----------------------------------|----------------------|---------------------------|-------|--|---|
| Khoản vay 1 | | | | | |
| Vay dài hạn | 3,141,958,318 | Ngày 18 tháng 11 năm 2022 | 9.80% | Mua sắm xe ô tô, sửa chữa kho tại Bến Tre, nâng cấp phần mềm ERP | Xe ô tô con nhãn hiệu TOYOTA, số loại INNOVA, biển kiểm soát 71A-072.38; Xe ô tô tải đồng lạnh nhãn hiệu HINO, số loại FG8JT7A-G, biển kiểm soát 71C-087.34; Thửa đất 13, diện tích 4.077,8 m2, tờ bản đồ số 5, tại đường Đồng Khởi, P2, TP. Bến Tre. |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 1,248,000,000 | | | | |
| TỔNG CỘNG | 8,019,325,318 | 4,389,958,318 | | | |
| Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả | 3,227,640,000 | | | | |

21.4 Các khoản thuế tài chính

Chi tiết các khoản thuế tài chính được trình bày như sau:

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Tăng trong kỳ | Phân loại lại | Trả trong kỳ | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
|-----------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------|------------------------|---------------------------|
| Nợ thuế tài chính ngắn hạn | | | | | |
| Từ 1 năm trở xuống | 32,454,540 | | 1,928,788,537 | (758,397,229) | 1,202,845,848 |
| Nợ thuế tài chính dài hạn | 32,454,551 | 6,607,233,933 | (1,928,788,537) | (1,925,668,715) | 2,785,231,232 |
| Từ 1-5 năm | 64,909,091 | 6,607,233,933 | - | (2,684,065,944) | 3,988,077,080 |
| TỔNG CỘNG | | | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÉN TRÉ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2022
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Quyỹ đầu tư và phát triển | Quyỹ khác | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Năm trước | | | | | | |
| Số đầu năm (01/01/2021) | 135,288,140,000 | 433,056,160 | 8,876,126,506 | 2,536,822,093 | 45,279,241,937 | 192,413,386,696 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 13,787,789,102 | 13,787,789,102 |
| Phát hành cổ phiếu | 6,763,020,000 | - | - | - | (6,763,020,000) | (9,943,581,200) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (9,943,581,200) | (9,943,581,200) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (594,671,410) | (594,671,410) |
| Thù lao HĐQT | - | - | - | - | (1,662,000,000) | (1,662,000,000) |
| Khác | - | 90,000,000 | - | - | - | 90,000,000 |
| Số cuối năm (31/12/2021) | 142,051,160,000 | 523,056,160 | 8,876,126,506 | 2,536,822,093 | 40,103,758,429 | 194,090,923,188 |
| Năm nay | | | | | | |
| Số đầu năm (01/01/2022) | 142,051,160,000 | 523,056,160 | 8,876,126,506 | 2,536,822,093 | 40,103,758,429 | 194,090,923,188 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 18,457,842,104 | 18,457,842,104 |
| Phát hành cổ phiếu | - | - | - | - | - | - |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (689,389,455) | (689,389,455) |
| Thù lao HĐQT | - | - | - | - | (360,000,000) | (360,000,000) |
| Khác | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ (30/09/2022) | 142,051,160,000 | 523,056,160 | 8,876,126,506 | 2,536,822,093 | 57,512,211,078 | 211,499,375,837 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÉN TRE**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**22.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Vốn đã góp của chủ sở hữu | | |
| Số đầu năm | 142,051,160,000 | 135,288,140,000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | 6,763,020,000 |
| Số cuối năm | 142,051,160,000 | 142,051,160,000 |

22.3 Cổ tức

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--------------------------------|----------|---------------|
| Cổ tức đã công bố trả trong kỳ | | |
| Cổ tức trả bằng tiền | - | 9,917,555,900 |

22.4 Cổ phiếu

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (cổ phiếu) | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (cổ phiếu) |
|--|---|---|
| Cổ phiếu được phép phát hành | 14,205,116 | 14,205,116 |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | 14,205,116 | 14,205,116 |
| Cổ phiếu phổ thông | 14,205,116 | 14,205,116 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 14,205,116 | 14,205,116 |
| Cổ phiếu phổ thông | 14,205,116 | 14,205,116 |

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

23 DOANH THU

23.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | | Năm trước | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Quý 4 | Luỹ kế năm | Quý 4 | Luỹ kế năm |
| Tổng doanh thu | 233,577,198,971 | 759,583,737,071 | 178,885,117,816 | 602,812,893,964 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 228,114,768,136 | 747,026,370,830 | 178,610,635,998 | 596,248,620,257 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 5,260,961,447 | 11,785,935,013 | - | 5,317,740,902 |
| Doanh thu cho thuê mặt bằng | 168,000,000 | 651,636,364 | 274,481,818 | 1,162,409,096 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 33,469,388 | 119,794,864 | - | 84,123,709 |
| Khoản giảm trừ doanh thu | 370,876,433 | 5,558,246,595 | 9,960,019,630 | 21,795,315,122 |
| Chiết khấu thương mại | - | - | 9,447,022,440 | 17,538,328,407 |
| Giảm giá hàng bán | - | - | 511,273,627 | 4,234,180,314 |
| Hàng bán bị trả lại | 370,876,433 | 5,558,246,595 | 1,723,563 | 22,806,401 |
| Doanh thu thuần | 233,206,322,538 | 754,025,490,476 | 168,925,098,186 | 581,017,578,842 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng | 227,743,891,703 | 741,468,124,235 | 168,650,616,368 | 574,561,510,833 |
| Doanh thu thuần từ bán thành phẩm | 5,260,961,447 | 11,785,935,013 | - | 5,209,535,204 |
| Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ | 201,469,388 | 771,431,228 | 274,481,818 | 1,246,532,805 |

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | | Năm trước | |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Quý 4 | Luỹ kế năm | Quý 4 | Luỹ kế năm |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 1,078,096,539 | 4,401,429,007 | 978,642,801 | 7,851,714,699 |
| Cổ tức được chia | 120,077,625 | 2,958,865,000 | 3,367,841,027 | - |
| Lãi thoái vốn công ty con | - | - | - | 16,721,436,757 |
| Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu | 31,527,872 | 842,195,856 | 13,303,820 | 1,605,031,023 |
| Chiết khấu thanh toán | - | - | - | 178,334,831 |
| Khác | - | - | 37,525,033 | - |
| TỔNG CỘNG | 1,229,702,036 | 8,202,489,863 | 4,397,312,681 | 26,356,517,310 |

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Năm nay | | Năm trước | |
|----------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Quý 4 | Luỹ kế năm | Quý 4 | Luỹ kế năm |
| Giá vốn hàng hoá | 153,519,666,229 | 499,458,968,194 | 110,865,588,117 | 407,299,604,698 |
| Giá vốn thành phẩm | 3,791,949,656 | 11,190,131,347 | - | 4,691,318,628 |
| Giá vốn cho thuê hoạt động | 20,920,800 | 83,683,200 | 51,305,709 | 148,462,854 |
| Giá vốn khác | 73,206,310 | 181,407,295 | - | - |
| TỔNG CỘNG | 157,405,742,995 | 510,914,190,036 | 110,916,893,826 | 412,139,386,180 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay | | Năm trước | |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Quý 4 | Luỹ kế năm | Quý 4 | Luỹ kế năm |
| Chi phí lãi vay | 7,117,210,943 | 23,673,404,402 | 4,798,027,534 | 20,755,811,732 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 740,768,230 | 1,086,215,899 | 215,110,432 | 614,871,780 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 285,027,187 | 227,958,449 | - | - |
| Lãi trả chậm | - | 21,284,846 | - | - |
| Khác | | | 39,999,000 | |
| TỔNG CỘNG | 8,143,006,360 | 25,008,863,596 | 5,053,136,966 | 21,370,683,512 |

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | | Năm trước | |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Quý 4 | Luỹ kế năm | Quý 4 | Luỹ kế năm |
| Chi phí bán hàng | 49,163,153,857 | 159,818,446,052 | 35,082,735,853 | 130,415,307,489 |
| Chi phí nhân viên | 34,544,001,716 | 117,503,262,601 | 19,712,800,996 | 77,757,505,848 |
| Chi phí khuyến mãi | - | - | - | 22,461,826,971 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13,273,992,038 | 31,470,059,172 | 5,874,988,955 | 21,543,601,047 |
| Chi phí khấu hao | 570,416,309 | 2,353,554,154 | 460,155,553 | 1,715,727,668 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 774,743,794 | 2,159,967,987 | - | - |
| Khác | - | 6,331,602,138 | 9,034,790,349 | 6,936,645,955 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 15,224,511,638 | 43,862,011,375 | 5,981,369,719 | 25,623,259,327 |
| Chi phí nhân viên | 9,442,962,296 | 26,780,456,035 | 2,837,821,132 | 14,233,242,160 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3,307,512,537 | 10,739,455,264 | 2,597,142,734 | 7,635,022,034 |
| Chi phí khấu hao | 788,612,812 | 2,186,186,246 | 138,853,175 | 664,984,145 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 224,719,031 | 635,381,307 | - | 248,442,581 |
| Khác | 1,460,704,962 | 3,520,532,523 | 407,552,678 | 2,841,568,407 |
| TỔNG CỘNG | 64,387,665,495 | 203,680,457,427 | 41,064,105,572 | 156,038,566,816 |

27 THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay | | Năm trước | |
|---------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Quý 4 | Luỹ kế năm | Quý 4 | Luỹ kế năm |
| Thu nhập khác | 190,907,079 | 798,284,577 | 363,638,348 | 429,889,555 |
| Thanh lý tài sản | 23,000,000 | 518,908,591 | 115,728,457 | 59,002,423 |
| Xử lý số dư công nợ | 202,221 | 46,928,487 | - | - |
| Khác | 17,704,858 | 59,292,694 | 247,909,891 | 370,887,132 |
| Thu phạt vi phạm hợp đồng | 150,000,000 | 173,154,805 | - | - |
| Chi phí khác | 134,511,304 | 228,334,090 | 187,269,861 | 104,223,471 |
| Lợi nhuận khác | 56,395,775 | 569,950,487 | 176,368,487 | 325,666,084 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

28 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay | | Năm trước | |
|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Quý 4 | Lũy kế năm | Quý 4 | Lũy kế năm |
| Chi phí hàng hóa | 157,311,615,885 | 510,649,099,541 | 110,865,588,117 | 407,299,604,698 |
| Chi phí nhân viên | 45,249,695,130 | 150,027,856,135 | 22,550,622,128 | 97,789,819,950 |
| Chi phí khuyến mãi | - | - | - | 22,461,826,971 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16,183,860,008 | 42,209,514,436 | 8,472,131,689 | 8,153,792,847 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 999,462,825 | 2,795,349,294 | - | 6,636,202,550 |
| Chi phí khấu hao | 1,444,544,179 | 4,954,604,009 | 599,008,728 | 2,813,554,599 |
| Chi phí khác | 604,230,463 | 3,958,224,048 | 9,493,648,736 | 16,201,662,462 |
| TỔNG CỘNG | 221,793,408,490 | 714,594,647,463 | 151,980,999,398 | 561,356,464,077 |

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế

29.1 Chi phí thuế TNDN

| | Năm nay | | Năm trước | |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Quý 4 | Lũy kế năm | Quý 4 | Lũy kế năm |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 276,499,154 | 5,963,279,816 | 2,519,782,654 | 6,049,347,012 |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 848,311,546 | (1,226,702,153) | 401,936,773 | (1,686,010,386) |
| TỔNG CỘNG | 1,124,810,700 | 4,736,577,663 | 2,921,719,427 | 4,363,336,626 |

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán

29.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động như sau:

| | Bảng cân đối kế toán | | Báo cáo kết quả HĐKD | |
|--|---------------------------|---------------------------|--|--|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc 31 tháng 12 năm 2022 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc 31 tháng 12 năm 2021 |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại | | | | |
| Chi phí lãi vay | 5,544,236,850 | 4,002,612,052 | 1,541,624,798 | 1,442,768,444 |
| Chi phí trích trước | 646,304,983 | 1,097,161,032 | (450,856,049) | 159,927,151 |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả | | | | |
| Chi phí cải tạo, sửa chữa kho và văn phòng | (695,452,624) | (831,386,027) | 135,933,403 | 83,314,791 |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần | 5,495,089,210 | 4,268,387,057 | | |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào KQKD 6 tháng | | | 1,226,702,153 | 1,686,010,386 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

30 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối kỳ</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|--|--------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | 270,274,482 | 169,772,148 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái | Công ty con | Bán hàng hóa | 177,953,624 | - |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha | Công ty liên kết | Bán hàng hóa | 92,320,858 | 169,772,148 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | 51,293,787,010 | 15,800,797,624 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái | Công ty con | Mua hàng hóa | 51,293,787,010 | 15,800,797,624 |

31 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | |
|----------|-----------|
| Ngoại tệ | |
| USD | 88,802.38 |
| EUR | 17,264.70 |

32 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

33 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Nguyễn Thùy Dung
Người lập

Nguyễn Viết Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Bến Tre, ngày 30 tháng 01 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

30 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối kỳ</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|--|--------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | 270,274,482 | 169,772,148 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái | Công ty con | Bán hàng hóa | 177,953,624 | - |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha | Công ty liên kết | Bán hàng hóa | 92,320,858 | 169,772,148 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | 51,293,787,010 | 15,800,797,624 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái | Công ty con | Mua hàng hóa | 51,293,787,010 | 15,800,797,624 |

31 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

USD

88,802.38

EUR

17,264.70

32 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

33 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Nguyễn Thùy Dung
Người lập

Nguyễn Việt Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Bến Tre, ngày 30 tháng 01 năm 2023